

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(đã được kiểm toán)



Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14, tòa nhà Viện Dầu khí, số 167 phố Trung Kính, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

| | Trang |
|--|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán | 06 - 47 |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 06 - 08 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 09 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 10 - 11 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 12 - 47 |

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14, tòa nhà Viện Dầu khí, số 167 phố Trung Kính, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN), tiền thân là Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí, được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Thiết kế và Xây dựng Dầu khí theo Quyết định số 532/QĐ-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4903000232 ngày 13 tháng 3 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tại Nghị quyết số 3604/NQ-DKVN ngày 26 tháng 10 năm 2007, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã thông qua đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí thành Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3500102365 ngày 20 tháng 12 năm 2007 thay đổi lần thứ 22 ngày 18 tháng 01 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Tầng 14, tòa nhà Viện Dầu khí, số 167 phố Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Nghiêm Quang Huy | Chủ tịch |
| Ông Phạm Văn Khánh | Thành viên |
| Ông Trần Hải Bằng | Thành viên |
| Ông Chu Thanh Hải | Thành viên |
| Ông Nguyễn Hoài Nam | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|-----------------------|-------------------|--|
| Ông Trần Quốc Hoàn | Tổng Giám đốc | (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2024) |
| Ông Phan Tử Giang | Tổng Giám đốc | (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2024) |
| Ông Nguyễn Văn Đồng | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Bùi Sơn Trường | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Vũ Mạnh Quang | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Phạm Trung Kiên | Phó Tổng Giám đốc | (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2023) |
| Ông Hoàng Quyết Thắng | Phó Tổng Giám đốc | (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 11 tháng 2023) |
| Ông Nguyễn Trung Trí | Phó Tổng Giám đốc | (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 07 tháng 2023) |

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo này là Ông Trần Quốc Hoàn (Tổng Giám đốc).

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Hứa Xuân Nam | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Ngọc Cương | Thành viên |
| Ông Phùng Văn Sỹ | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14, tòa nhà Viện Dầu khí, số 167 phố Trung Kính, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Quốc Hoàn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam được lập ngày 29 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề sau đây đến Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Tổng Công ty (đính kèm):

1. Tại ngày 31/12/2023, Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty đang phản ánh: Lỗ lũy kế (mã số 421) của Tổng Công ty là 3.770,05 tỷ VND, nợ phải trả ngắn hạn (mã số 310) là 4.032,66 tỷ VND vượt quá tài sản ngắn hạn (mã số 100) là 299,09 tỷ VND, các khoản nợ quá hạn thanh toán tại ngày 31/12/2023 là 575,67 tỷ VND. Tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 01/01/2023 cũng trong tình trạng tương tự. Các yếu tố này cùng với các nội dung tại thuyết minh số 1 dẫn tới nghi ngờ về khả năng tiếp tục hoạt động của Tổng Công ty. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty phụ thuộc vào kế hoạch thu hồi các khoản công nợ, tái cơ cấu các khoản đầu tư, hoàn thành và quyết toán các công trình đang dở dang để thu hồi tiền, các hỗ trợ tài chính từ các cổ đông và các chủ nợ. Trong phạm vi của một cuộc kiểm toán báo cáo tài chính, chúng tôi không có đủ thông tin để có thể đánh giá được mức độ thích hợp, hiệu quả của các kế hoạch hoạt động này.
2. Tại ngày 31/12/2023, Tổng Công ty có số dư khoản phải thu cho Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh vay để hỗ trợ vốn sản xuất kinh doanh của Khách sạn Lam Kinh với số tiền là 200 tỷ VND (tại ngày 01/01/2023 là 200 tỷ VND) và số dư dự phòng đã trích lập cho khoản phải thu này là 124,4 tỷ VND (tại ngày 01/01/2023 là 124,4 tỷ VND) (Thuyết minh số 7). Chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến giá trị có thể thu hồi của khoản phải thu này tại ngày 31/12/2023 và ngày 01/01/2023. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

3. Tại ngày 31/12/2023, số dư chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (Thuyết minh số 10) và dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1 (Thuyết minh số 14) có giá gốc lần lượt là 245,1 tỷ VND và 25,8 tỷ VND (tại ngày 01/01/2023 là 245,1 tỷ VND và 25,8 tỷ VND). Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để: (1) xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lường hết của dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và; (2) nghiệm thu, quyết toán chi phí của Tổng Công ty thực hiện tại dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các tài liệu thích hợp liên quan đến giá trị thuần có thể thực hiện được của các chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang nêu trên tại ngày 31/12/2023 và ngày 01/01/2023. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
4. Tại Thuyết minh số 14 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng trình bày số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31/12/2023 bao gồm các dự án (Tổng Công ty là Chủ đầu tư) đã tạm dừng thực hiện từ các năm trước là (1) Dự án Khu đô thị Đại học Dầu khí và (2) Dự án Khu công nghiệp Dầu khí Tiền Giang với tổng số tiền là khoảng 5,7 tỷ VND (tại ngày 01/01/2023 là khoảng 5,7 tỷ VND). Chúng tôi không thể thu thập được các tài liệu thích hợp liên quan đến khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai của các dự án này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
5. Tại ngày 31/12/2023, Tổng Công ty có một số khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các đơn vị khác với tổng giá trị ghi sổ và giá trị dự phòng lần lượt là 779,04 tỷ VND và 714,41 tỷ VND, các khoản đầu tư này được trích lập dự phòng giảm giá dựa trên số liệu Báo cáo tài chính tự lập hoặc số liệu Báo cáo tài chính gần nhất mà Tổng Công ty thu thập được (Thuyết minh số 4). Chúng tôi không thu thập được đầy đủ các tài liệu thích hợp liên quan đến sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này cũng như không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế để đánh giá về giá trị dự phòng cần phải trích lập tại ngày 31/12/2023. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 33 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày 31/12/2023, Tổng Công ty có một số khoản công nợ tiềm tàng và chưa có kết quả cuối cùng về các nghĩa vụ liên quan của Tổng Công ty.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không liên quan đến việc từ chối đưa ra ý kiến của chúng tôi.



Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Duy Quảng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3363-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|------------|--|-------------|----------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 3.733.573.097.802 ✓ | 3.908.258.480.331 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 250.481.504.058 ✓ | 415.096.736.295 |
| 111 | 1. Tiền | | 210.481.504.058 | 330.096.736.295 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 40.000.000.000 | 85.000.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 206.237.960.000 ✓ | 205.955.000.000 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | 14.600.000.000 | 14.600.000.000 |
| 122 | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | (13.885.000.000) | (13.885.000.000) |
| 123 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 205.522.960.000 | 205.240.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 1.719.777.240.475 ✓ | 1.925.152.443.801 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 1.439.645.450.279 | 1.637.732.124.817 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 576.070.790.736 | 586.305.073.950 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 7 | 355.676.953.493 | 356.277.576.669 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 8 | 273.544.789.764 | 271.167.413.351 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (925.885.731.823) | (927.054.733.012) |
| 139 | 6. Tài sản thiếu chờ xử lý | | 724.988.026 | 724.988.026 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 10 | 1.437.002.007.370 ✓ | 1.267.607.841.830 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 1.452.198.633.493 | 1.289.512.278.558 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (15.196.626.123) | (21.904.436.728) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 120.074.385.899 | 94.446.458.405 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 11 | 187.369.949 | 328.319.950 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 98.532.775.720 | 72.763.761.825 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 17 | 21.354.240.230 | 21.354.376.630 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|------------|---|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | | | VND | VND |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 729.650.313.157 | 864.204.468.424 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 22.893.210.988 | 22.893.210.988 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 8 | 22.893.210.988 | 22.893.210.988 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 12.227.372.972 | 13.165.298.568 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 12 | 11.782.372.970 | 13.106.498.568 |
| 222 | - Nguyên giá | | 76.547.420.220 | 77.722.722.271 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (64.765.047.250) | (64.616.223.703) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 13 | 445.000.002 | 58.800.000 |
| 228 | - Nguyên giá | | 5.505.180.340 | 5.005.180.340 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (5.060.180.338) | (4.946.380.340) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | 14 | 158.163.600.046 | 158.163.600.046 |
| 241 | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | 24.471.433.315 | 24.471.433.315 |
| 242 | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 133.692.166.731 | 133.692.166.731 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 528.475.777.109 | 660.321.608.352 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 1.384.909.968.398 | 1.384.909.968.398 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 735.449.467.055 | 735.449.467.055 |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 191.595.000.000 | 191.595.000.000 |
| 254 | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (1.783.478.658.344) | (1.651.632.827.101) |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 7.890.352.042 | 9.660.750.470 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 11 | 7.890.352.042 | 9.660.750.470 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | <u>4.463.223.410.959</u> | <u>4.772.462.948.755</u> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 4.155.819.050.405 | 4.302.405.826.463 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 4.032.660.730.737 | 4.177.799.665.243 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 2.679.520.818.552 | 2.593.945.043.430 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 16 | 168.355.667.015 | 162.474.041.184 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 3.047.920.226 | 16.827.115.304 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 16.533.484.203 | 16.658.443.370 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 18 | 118.341.799.657 | 305.867.455.984 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 19 | 1.511.477.908 | 1.511.477.908 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 20 | 409.694.709.563 | 398.164.426.689 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 21 | 642.936.064.686 | 689.632.872.447 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | (7.281.211.073) | (7.281.211.073) |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 123.158.319.668 | 124.606.161.220 |
| 333 | 1. Chi phí phải trả dài hạn | 18 | 71.064.369.884 | 71.064.369.884 |
| 336 | 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 19 | 52.080.093.597 | 53.527.935.149 |
| 337 | 3. Phải trả dài hạn khác | 20 | 13.856.187 | 13.856.187 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 307.404.360.554 | 470.057.122.292 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 22 | 307.404.360.554 | 470.057.122.292 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 4.000.000.000.000 | 4.000.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 4.000.000.000.000 | 4.000.000.000.000 |
| 415 | 2. Cổ phiếu quỹ | | (29.710.000) | (29.710.000) |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 76.986.992.734 | 76.986.992.734 |
| 420 | 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 500.000.000 | 500.000.000 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (3.770.052.922.180) | (3.607.400.160.442) |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | (3.607.400.160.442) | (3.659.702.617.654) |
| 421b | - LNST chưa phân phối năm nay | | (162.652.761.738) | 52.302.457.212 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 4.463.223.410.959 | 4.772.462.948.755 |

Vũ Thị Châm
Người lập biểu

Vũ Minh Công
Kế toán trưởng



Trần Quốc Hoàn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2023

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-------|--|-------------|--------------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 24 | 731.970.173.839 | 1.258.874.858.362 |
| 10 | 2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 731.970.173.839 | 1.258.874.858.362 |
| 11 | 3. Giá vốn hàng bán | 25 | 700.964.919.513 | 1.122.495.037.475 |
| 20 | 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 31.005.254.326 | 136.379.820.887 |
| 21 | 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 26 | 31.977.257.307 | 24.144.439.157 |
| 22 | 6. Chi phí tài chính | 27 | 172.826.932.385 | 84.905.890.274 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 12.021.998.667 | 10.522.643.769 |
| 26 | 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 28 | 50.518.423.765 | 20.632.548.720 |
| 30 | 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | (160.362.844.517) | 54.985.821.050 |
| 31 | 9. Thu nhập khác | 29 | 1.789.186.097 | 4.513.371.880 |
| 32 | 10. Chi phí khác | 30 | 4.079.103.318 | 6.498.793.473 |
| 40 | 11. Lợi nhuận khác | | (2.289.917.221) | (1.985.421.593) |
| 50 | 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | (162.652.761.738) | 53.000.399.457 |
| 51 | 13. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 31 | - | 697.942.245 |
| 60 | 14. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | <u>(162.652.761.738)</u> | <u>52.302.457.212</u> |

Vũ Thị Châm
Người lập biểu



Vũ Minh Công
Kế toán trưởng

Trần Quốc Hoàn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|-------|--|-------------|--------------------------|------------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | (162.652.761.738) | 53.000.399.457 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 1.476.915.596 | 1.964.921.256 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 123.969.019.449 | 31.406.612.447 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (740.448.665) | 8.211.659.911 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (14.159.924.965) | (15.556.581.525) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 12.021.998.667 | 10.522.643.769 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | (40.085.201.656) | 89.549.655.315 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 181.545.861.058 | 210.959.568.463 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (162.686.354.935) | (163.246.209.293) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả | | (106.342.269.013) | 10.281.345.255 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 1.911.348.429 | 462.000.094 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (7.690.312.074) | (6.949.908.606) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | - | (697.942.245) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 4.270.000.000 | 13.503.700.000 |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (4.068.336.810) | (14.349.142.437) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (133.145.265.001) | 139.513.066.546 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | | (538.990.000) | (36.000.000) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 64.545.449 | 6.161.454.545 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (282.960.000) | (35.000.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | | 600.623.176 | 70.605.749.170 |
| 26 | 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | 4.339.855.288 |
| 27 | 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 15.633.127.799 | 8.995.784.101 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 15.476.346.424 | 55.066.843.104 |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 127.280.500.855 | 191.365.828.550 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (173.977.308.616) | (187.154.441.718) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (46.696.807.761) | 4.211.386.832 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (164.365.726.338) | 198.791.296.482 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 415.096.736.295 | 219.805.568.506 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (249.505.899) | (3.500.128.693) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | <u>250.481.504.058</u> | <u>415.096.736.295</u> |

Vũ Thị Châm
Người lập biểu

Vũ Minh Công
Kế toán trưởng



★ Trần Quốc Hoàn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2023

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN), tiền thân là Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí, được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Thiết kế và Xây dựng Dầu khí theo Quyết định số 532/QĐ-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4903000232 ngày 13 tháng 3 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tại Nghị quyết số 3604/NQ-DKVN ngày 26 tháng 10 năm 2007, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã thông qua đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí thành Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3500102365 ngày 20 tháng 12 năm 2007 thay đổi lần thứ 22 ngày 18 tháng 01 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Tầng 14, tòa nhà Viện Dầu khí, số 167 phố Trung Kính, phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 4.000.000.000.000 VND

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 161 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 229 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: thi công xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng

Trong năm, Tổng Công ty tiếp tục thực hiện dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 với tỷ lệ lỗ gộp dự kiến là 0,67% theo quyết định của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam về việc tạm chấp thuận phương án thực hiện Hợp đồng EPC Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2. Việc áp dụng tỷ lệ lỗ gộp trên được thực hiện bắt đầu từ đầu năm 2022 và chênh lệch giá vốn lũy kế do áp dụng tỷ lệ lỗ gộp cũ (là 1,28%) đã được hạch toán điều chỉnh vào chỉ tiêu Giá vốn hàng bán trong năm 2022. Điều này là nguyên nhân khiến cho tỷ lệ lãi gộp năm nay giảm mạnh so với năm trước. Ngoài ra, Tổng Công ty đã trích lập bổ sung dự phòng đầu tư tài chính đối với khoản đầu tư vào một số Công ty con, công ty liên kết dẫn tới chi phí tài chính tăng mạnh so với năm trước. Đây là những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm nay bị lỗ 162,65 tỷ VND, trong khi năm trước có lãi hơn 52,3 tỷ VND.

Áp dụng giá định về Hoạt động liên tục:

Tại ngày 31/12/2023, Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty đang phản ánh: Lỗ lũy kế (mã số 421) của Tổng Công ty là 3.770,05 tỷ VND, nợ phải trả ngắn hạn (mã số 310) là 4.032,66 tỷ VND vượt quá tài sản ngắn hạn (mã số 100) là 299,09 tỷ VND, các khoản nợ quá hạn thanh toán tại ngày 31/12/2023 là 575,67 tỷ VND. Tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 01/01/2023 cũng trong tình trạng tương tự. Các yếu tố này cùng với các nội dung tại thuyết minh số 1 dẫn tới nghi ngờ về khả năng tiếp tục hoạt động của Tổng Công ty. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty phụ thuộc vào kế hoạch thu hồi các khoản công nợ, tái cơ cấu các khoản đầu tư, hoàn thành và quyết toán các công trình đang dở dang để thu hồi tiền, các hỗ trợ tài chính từ các cổ đông và các chủ nợ.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Tên đơn vị | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|----------------|---|
| Ban điều hành dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 | Thái Bình | Quản lý dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 |
| Ban điều hành dự án Vũng Áng - Quảng Trạch | Hà Tĩnh | Quản lý dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng - Quảng Trạch |
| Ban điều hành các dự án PVC phía Nam | Tp Hồ Chí Minh | Quản lý dự án |
| Ban điều hành các dự án Nhà máy xử lý tổng hợp Polyester | Hải Phòng | Quản lý dự án |
| Ban điều hành các dự án Nhà máy Etanol Phú Thọ | Phú Thọ | Quản lý dự án |
| Chi nhánh phía Bắc | Hà Nội | Xây lắp |

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

Khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Các thông tin trên báo cáo tài chính riêng đã được Tổng Công ty trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các kỳ kế toán.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Tổng Công ty.

Trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ ... đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tổng Công ty và các Công ty con.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Mức phân bổ các loại chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính riêng/báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 5 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 3 - 7 năm |
| - Phần mềm quản lý | 3 năm |

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm;
- Chi phí tiền thuê văn phòng trả trước được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê trong hợp đồng.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

2.20 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Tổng Công ty do Tổng Công ty công bố đồng thời báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2.25 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.118.593.740 | 639.035.152 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 209.362.910.318 | 329.457.701.143 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 40.000.000.000 | 85.000.000.000 |
| | <u>250.481.504.058</u> | <u>415.096.736.295</u> |

(i) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng có giá trị 40.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông với lãi suất từ 2,3% - 2,9%/năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 31/12/2023, các đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng có giá trị 205.522.960.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông với lãi suất 4% - 4,9% %/năm đang được cầm cố cho các khoản vay tại các Ngân hàng này (Xem thuyết minh 21).

b) Chứng khoán kinh doanh

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|------------------------------|--------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Cổ phiếu | | | | |
| - Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí | 14.600.000.000 | (13.885.000.000) | 14.600.000.000 | (13.885.000.000) |
| | <u>14.600.000.000</u> | <u>(13.885.000.000)</u> | <u>14.600.000.000</u> | <u>(13.885.000.000)</u> |

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Mã CK | 31/12/2023 | | | 01/01/2023 | | |
|---|-------|---------------------------------|-----------------------------------|------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| | | Giá gốc | Dự phòng | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá gốc | Dự phòng | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
| | | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào công ty con | | 1.384.909.968.398 | (921.065.505.382) | | 1.384.909.968.398 | (789.975.669.903) | |
| - Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình | | 325.000.000.000 | (233.435.186.854) | 72,22% | 325.000.000.000 | (208.581.376.657) | 72,22% |
| - Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí | PXS | 286.227.385.833 | (225.773.665.949) | 50,97% | 286.227.385.833 | (144.721.499.173) | 50,97% |
| - Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn | | 170.000.000.000 | (32.751.904.599) | 52,56% | 170.000.000.000 | (32.994.755.947) | 52,56% |
| - Công ty CP Dầu khí Đông Đô | PFL | 195.150.582.565 | (117.799.821.111) | 34,87% | 195.150.582.565 | (115.921.837.569) | 34,87% |
| - Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí | PXC | 153.532.000.000 | (153.532.000.000) | 53,44% | 153.532.000.000 | (153.532.000.000) | 53,44% |
| - Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí | PXI | 153.000.000.000 | (83.591.547.262) | 51,00% | 153.000.000.000 | (59.526.862.517) | 51,00% |
| - Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí | PXT | 102.000.000.000 | (74.181.379.607) | 51,00% | 102.000.000.000 | (74.697.338.040) | 51,00% |
| Đầu tư vào công ty liên kết | | 735.449.467.055 | (702.336.100.042) | | 735.449.467.055 | (701.580.104.278) | |
| - Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn | PSG | 83.271.467.055 | (83.271.467.055) | 24,72% | 83.271.467.055 | (83.271.467.055) | 24,72% |
| - Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải | | 58.050.000.000 | (26.636.395.483) | 42,46% | 58.050.000.000 | (25.880.399.719) | 42,46% |
| - Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa | PVH | 75.600.000.000 | (75.600.000.000) | 36,00% | 75.600.000.000 | (75.600.000.000) | 36,00% |
| - Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung | PXM | 72.400.000.000 | (72.400.000.000) | 48,27% | 72.400.000.000 | (72.400.000.000) | 48,27% |
| - Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An | PVA | 54.395.000.000 | (54.395.000.000) | 22,64% | 54.395.000.000 | (54.395.000.000) | 22,64% |
| - Công ty CP Khách sạn Lam Kinh (i) | | 57.000.000.000 | (57.000.000.000) | 43,16% | 57.000.000.000 | (57.000.000.000) | 43,16% |
| - Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí (i) | | 200.000.000.000 | (200.000.000.000) | 40,00% | 200.000.000.000 | (200.000.000.000) | 40,00% |
| - Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội (i) | | 107.500.000.000 | (107.500.000.000) | 35,83% | 107.500.000.000 | (107.500.000.000) | 35,83% |
| - Công ty CP Trang trí Nội thất Dầu khí (i) | PID | 19.993.000.000 | (19.993.000.000) | 49,98% | 19.993.000.000 | (19.993.000.000) | 49,98% |
| - Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC (i) | | 3.740.000.000 | (3.740.000.000) | 44,00% | 3.740.000.000 | (3.740.000.000) | 44,00% |
| - Công ty CP Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí (i) | | 3.500.000.000 | (1.800.237.504) | 35,05% | 3.500.000.000 | (1.800.237.504) | 35,05% |
| Các khoản đầu tư khác | | 191.595.000.000 | (160.077.052.920) | | 191.595.000.000 | (160.077.052.920) | |
| - Công ty CP Xi măng Hạ Long | | 147.300.000.000 | (147.300.000.000) | 7,58% | 147.300.000.000 | (147.300.000.000) | 7,58% |
| - Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc (i) | | 23.500.000.000 | (11.288.806.120) | 15,67% (*) | 23.500.000.000 | (11.288.806.120) | 15,67% (*) |
| - Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam (i) | | 12.500.000.000 | (1.488.246.800) | 2,50% | 12.500.000.000 | (1.488.246.800) | 2,50% |
| - Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Trường Sơn (i) | | 3.000.000.000 | - | 3,99% | 3.000.000.000 | - | 3,99% |
| - Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2 (i) | | 2.795.000.000 | - | 5,00% | 2.795.000.000 | - | 5,00% |
| - Công ty CP Vật liệu Xây dựng và Xây lắp Dầu khí 4 (i) | | 2.500.000.000 | - | 10,00% | 2.500.000.000 | - | 10,00% |
| | | <u>2.311.954.435.453</u> | <u>(1.783.478.658.344)</u> | | <u>2.311.954.435.453</u> | <u>(1.651.632.827.101)</u> | |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con:

Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí với giá trị là 153,5 tỷ VND căn cứ vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 tự lập và chưa được kiểm toán của Công ty này.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư khác:

Tại ngày 31/12/2023, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư tài chính trên dựa theo các căn cứ sau:

| <u>Đơn vị</u> | <u>Căn cứ trích lập dự phòng</u> | <u>Giá gốc</u> VND | <u>Dự phòng</u> VND |
|--|---------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Khoản đầu tư đã thu thập được Báo cáo tài chính năm 2023 đã kiểm toán | | 148.000.000.000 | (148.000.000.000) |
| - Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa | BCTC tại ngày 31/12/2023 đã kiểm toán | 75.600.000.000 | (75.600.000.000) |
| - Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung | BCTC tại ngày 31/12/2023 đã kiểm toán | 72.400.000.000 | (72.400.000.000) |
| Các khoản đầu tư chưa thu thập được Báo cáo tài chính năm 2023 đã kiểm toán | | 779.044.467.055 | (714.413.152.962) |
| - Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An | BCTC tại ngày 31/12/2023 tự lập | 54.395.000.000 | (54.395.000.000) |
| - Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn | BCTC tại ngày 31/12/2021 đã kiểm toán | 83.271.467.055 | (83.271.467.055) |
| - Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải | BCTC tại ngày 31/12/2022 đã kiểm toán | 58.050.000.000 | (26.636.395.483) |
| - Công ty CP Xi măng Hạ Long | BCTC tại ngày 31/12/2022 đã kiểm toán | 147.300.000.000 | (147.300.000.000) |
| - Các đơn vị còn lại (i) | BCTC gần nhất thu thập được (i) | 436.028.000.000 | (402.810.290.424) |

(i) Tại ngày 01/01/2023 và ngày 31/12/2023, Tổng Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính của các công ty này.

(*) Giá trị khoản đầu tư vào Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc ("PVC Kinh Bắc") là 23,5 tỷ VND bao gồm 2 phần:

- Số tiền 2,5 tỷ VND vốn góp phát sinh trước năm 2010 chiếm tỷ lệ 5% trên số vốn điều lệ của PVC Kinh Bắc lúc này là 50 tỷ VND; và
- Số tiền 21 tỷ VND phát sinh năm 2010 hình thành từ vụ việc bù trừ công nợ với số tiền Tổng Công ty đã ứng cho PVC Kinh Bắc phục vụ hợp đồng xây lắp, lúc này vốn điều lệ của PVC Kinh Bắc là 150 tỷ VND. Số tiền này, PVC Kinh Bắc được xác định đã dùng để mua 3.400 m² đất tại thửa đất số 06, tờ bản đồ số 20, thôn 1, thị trấn Tam Đảo, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc, sau đó chuyển nhượng lại cho Công ty TNHH Đầu tư Mai Phương ("Mai Phương") mà hiện nay cũng đang là chủ thể đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng lô đất nêu trên.

Theo bản án số 412/2021/HSPT ngày 29/09/2021 đã kết luận:

- Vụ việc ứng tiền thi công cho công ty PVC Kinh Bắc là sai quy định, trả lại lô đất tại Tam Đảo cho Tổng Công ty;
- Tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty tại Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc sẽ được các bên có liên quan tự giải quyết, nếu có yêu cầu sẽ xử lý ở vụ kiện dân sự khác.

Ngày 01/06/2022, Cục trưởng Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã ra Quyết định thi hành án số 905/QĐ-CTHSĐS bản án nêu trên.

Đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng này Tổng Công ty đã thống nhất với Mai Phương để thuê tổ chức độc lập thực hiện định giá lô đất và Tổng Công ty đang làm việc với PVC Kinh Bắc để xác định lại tỷ lệ góp vốn.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 31/12/2023 như sau:

Công ty con

| Tên công ty nhận đầu tư | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|----------------------------|---------------|------------------------|--|
| Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình | Thái Bình | 72,22% | 72,22% | Xây lắp, kinh doanh bất động sản và dịch vụ |
| Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí | Bà Rịa - Vũng Tàu | 50,97% | 50,97% | Xây lắp, kinh doanh bất động sản |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn | Quảng Ngãi | 46,51% | 52,56% | Kinh doanh bất động sản, vật liệu xây dựng |
| Công ty CP Dầu khí Đông Đô | Hà Nội | 34,87% | 34,87% | Kinh doanh bất động sản và dịch vụ |
| Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí | Cà Mau | 53,44% | 53,44% | Xây lắp, kinh doanh bất động sản |
| Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí | Bà Rịa - Vũng Tàu | 51,00% | 51,00% | Xây lắp, sản xuất công nghiệp, kinh doanh bất động sản |
| Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí | Bà Rịa - Vũng Tàu | 51,00% | 51,00% | Xây lắp, kinh doanh bất động sản |

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, mặc dù tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty nhỏ hơn 50% tại Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô nhưng Tổng Công ty vẫn có quyền kiểm soát công ty này thông qua quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, cũng như giao và đánh giá việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm, hỗ trợ về công việc, các hợp đồng xây lắp, thị trường, tài chính. Theo đó, Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô được xác định là công ty con của Tổng Công ty.

| Công ty liên kết | | | | |
|---|----------------------------|---------------|------------------------|---|
| Tên công ty nhận đầu tư | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
| Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí | Hà Nội | 40,00% | 40,00% | Xây lắp, kinh doanh bất động sản |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội | Hà Nội | 35,83% | 35,83% | Xây lắp, kinh doanh bất động sản |
| Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn | Thành phố Hồ Chí Minh | 24,72% | 24,72% | Xây lắp, kinh doanh bất động sản |
| Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải | Hải Phòng | 42,46% | 42,46% | Đầu tư phát triển khu công nghiệp, kinh doanh xăng dầu, vật liệu xây dựng |
| Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa | Thanh Hóa | 36,00% | 36,00% | Xây lắp, kinh doanh bất động sản |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung | Đà Nẵng | 48,27% | 48,27% | Xây lắp, kinh doanh bất động sản |
| Công ty CP Khách sạn Lam Kinh | Thanh Hóa | 35,01% | 43,16% | Kinh doanh dịch vụ khách sạn |
| Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An | Nghệ An | 22,64% | 22,64% | Xây lắp, kinh doanh bất động sản |
| Công ty CP Trang trí Nội thất Dầu khí | Hà Nội | 49,98% | 49,98% | Thiết kế và thi công các công trình xây dựng |
| Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC | Hà Nội | 44,00% | 44,00% | Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc công trình |
| Công ty CP Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí | Hà Nội | 97,22% | 35,05% | Truyền thông và thương mại |

Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí (Petro - link) tại ngày 31/12/2023 là 97,22% tuy nhiên tỷ lệ sở hữu này chỉ là tạm thời do các thành viên còn lại chưa góp đủ vốn. Tỷ lệ sở hữu (vốn góp) của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 35%, Tổng Công ty cũng không nắm quyền kiểm soát tại công ty này. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định và trình bày khoản đầu tư vào Petro - link là đầu tư vào công ty liên kết.

Đầu tư vào đơn vị khác

| Tên công ty nhận đầu tư | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|----------------------------|---------------|------------------------|---|
| Công ty CP Xi măng Hạ Long | Quảng Ninh | 7,58% | 7,58% | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm xi măng |
| Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc | Bắc Ninh | 15,67% | 15,67% | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam | Hà Nội | 2,50% | 2,50% | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác |
| Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Trường Sơn | Quảng Bình | 3,99% | 3,99% | Xây dựng dân dụng, đầu tư, kinh doanh bất động sản, du lịch nghỉ dưỡng... |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2 | Nam Định | 5,00% | 5,00% | Tư vấn thi công xây dựng |
| Công ty CP Vật liệu Xây dựng và Xây lắp Dầu khí 4 | Hà Nội | 10,00% | 10,00% | Tư vấn thi công xây dựng |

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 | 1.050.512.879.774 | - | 1.200.174.933.455 | - |
| Viện Dầu khí Việt Nam | 42.686.383.664 | (747.531.048) | 32.854.230.083 | (747.531.048) |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội | 91.451.422.013 | (91.451.422.013) | 91.683.988.145 | (91.665.699.713) |
| Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An | 41.635.737.524 | (14.648.480.719) | 48.467.434.602 | (13.900.997.283) |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 213.359.027.304 | (91.055.637.019) | 264.551.538.532 | (91.055.637.020) |
| | <u>1.439.645.450.279</u> | <u>(197.903.070.799)</u> | <u>1.637.732.124.817</u> | <u>(197.369.865.064)</u> |

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam | 113.386.879.741 | (17.856.157.637) | 113.386.879.741 | (17.856.157.637) |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội | 108.864.918.776 | (108.864.918.776) | 108.864.918.776 | (108.864.918.776) |
| Các đối tượng khác | 353.818.992.219 | (202.542.234.602) | 364.053.275.433 | (202.542.234.608) |
| | <u>576.070.790.736</u> | <u>(329.263.311.015)</u> | <u>586.305.073.950</u> | <u>(329.263.311.021)</u> |

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

| | 01/01/2023 | | Trong năm | | 31/12/2023 | |
|--|------------------------|--------------------------|-----------|--------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Tăng | Giảm | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Công ty CP Khách sạn Lam Kinh (i) | 200.000.000.000 | (124.356.150.003) | - | - | 200.000.000.000 | (124.356.150.003) |
| Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (ii) | 128.357.292.532 | (128.357.292.532) | - | - | 128.357.292.532 | (128.357.292.532) |
| Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (ii) | 16.922.614.402 | (5.461.481.792) | - | 600.623.176 | 16.321.991.226 | (5.461.481.782) |
| Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí | 10.997.669.735 | (10.997.669.735) | - | - | 10.997.669.735 | (10.997.669.735) |
| | 356.277.576.669 | (269.172.594.062) | - | 600.623.176 | 355.676.953.493 | (269.172.594.052) |

- (i) Số tiền Tổng Công ty sử dụng tiền vay từ Hợp đồng tín dụng số 603/2011/11DTD-OCEANBANK-PVC ngày 30 tháng 6 năm 2011 ký với OceanBank để cho Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh ("Khách sạn Lam Kinh") vay vốn, mục đích để hỗ trợ vốn sản xuất kinh doanh cho Khách sạn Lam Kinh.
- (ii) Số tiền Tổng Công ty sử dụng tiền vay từ Hợp đồng tín dụng số 10/2010/HDTD-OCEANBANK-PVC ngày 20 tháng 10 năm 2010 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - OceanBank) và Tổng Công ty để thanh toán hộ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn và Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An về việc chuyển nhượng cổ phần;

Theo Công văn số 7697/2014/CV - Oceanbank ngày 09/12/2014 của Oceanbank, thời điểm thanh toán các khoản vay nêu trên sau khi được gia hạn là ngày 31/12/2017. Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang làm việc với các bên liên quan để gia hạn thời gian thanh toán các khoản vay OceanBank. Tổng Công ty cũng đang làm việc với các công ty nêu trên để thu hồi các khoản thanh toán hộ hoặc cho vay để có nguồn thanh toán các khoản vay OceanBank, nhằm tăng cường khả năng thanh toán của Tổng Công ty cũng như để phù hợp với các quy định về quản trị công ty áp dụng cho công ty đại chúng.

8 PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 9.575.961.408 | (9.575.961.408) | 10.658.775.000 | (10.658.775.000) |
| Phải thu về tạm ứng | 9.116.121.205 | (980.806.391) | 8.813.816.517 | (795.806.391) |
| Ký cược, ký quỹ | 409.275.926 | - | 419.275.926 | - |
| Phải thu khác | 254.443.431.225 | (118.989.988.158) | 251.275.545.908 | (119.794.381.474) |
| - Phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (i) | 42.770.314.825 | (42.328.848.975) | 42.770.314.825 | (42.328.848.975) |
| - Phải thu về lãi cho vay, hỗ trợ vốn, lãi phạt chậm thanh toán, chậm trả | 103.642.031.545 | (27.733.568.215) | 98.342.190.862 | (28.298.568.215) |
| - Các khoản khác | 108.031.084.855 | (48.927.570.968) | 110.163.040.221 | (49.166.964.284) |
| | 273.544.789.764 | (129.546.755.957) | 271.167.413.351 | (131.248.962.865) |
| b) Dài hạn | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 22.893.210.988 | - | 22.893.210.988 | - |
| | 22.893.210.988 | - | 22.893.210.988 | - |

(i) Phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh là khoản tiền ngân hàng đã khấu trừ tài khoản của Tổng Công ty để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho các hợp đồng tín dụng mà Tổng Công ty đứng ra bảo lãnh (Xem thuyết minh số 33).

9 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|---------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty CP Khách sạn Lam Kinh | 206.138.310.290 | 75.643.849.997 | 206.138.310.290 | 75.643.849.997 |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội | 208.459.768.132 | - | 208.674.045.832 | - |
| Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn | 128.357.292.532 | - | 128.357.292.532 | - |
| Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí | 75.739.518.828 | - | 75.739.518.828 | - |
| Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An | 44.766.872.297 | 13.993.969.679 | 42.875.884.022 | 12.249.841.663 |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung | 55.539.737.388 | - | 55.539.737.388 | - |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam | 43.977.863.758 | 6.714.619.343 | 43.977.863.758 | 6.714.619.343 |
| Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương | 42.328.848.975 | - | 42.328.848.975 | - |
| Công ty CP Vinaconex 39 | 35.925.998.583 | 1.057.959.818 | 35.925.998.583 | 1.057.959.818 |
| Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Trường Sơn | 30.495.449.099 | 100.965.000 | 30.495.449.099 | 100.965.000 |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2 | 26.176.673.819 | - | 26.176.673.819 | - |
| Công ty CP Kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam | 23.575.990.000 | - | 23.575.990.000 | - |
| Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí | 18.265.262.039 | - | 18.265.262.039 | - |
| Các đối tượng khác | 96.547.154.620 | 12.897.644.700 | 97.549.091.317 | 12.797.997.649 |
| | <u>1.036.294.740.360</u> | <u>110.409.008.537</u> | <u>1.035.619.966.482</u> | <u>108.565.233.470</u> |

10 HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|-------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.825.344.133 | - | 1.825.344.133 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 431.700.000 | - | 431.700.000 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.426.114.048.541 | - | 1.252.954.247.697 | - |
| Hàng hoá | 23.827.540.819 | (15.196.626.123) | 34.300.986.728 | (21.904.436.728) |
| | <u>1.452.198.633.493</u> | <u>(15.196.626.123)</u> | <u>1.289.512.278.558</u> | <u>(21.904.436.728)</u> |

Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, như sau:

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 (i) | 1.158.830.163.123 | 982.883.352.724 |
| Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (i) | 245.057.868.468 | 245.057.868.468 |
| Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 (ii) | 12.883.135.080 | 13.568.343.859 |
| Các công trình khác | 9.342.881.870 | 11.444.682.646 |
| | <u>1.426.114.048.541</u> | <u>1.252.954.247.697</u> |

(i) Các công trình này Tổng Công ty là nhà thầu phụ của tổng thầu EPC. Như trình bày tại Thuyết minh số 34 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng, do có thay đổi về thiết kế và đơn giá, Tổng Công ty đang đề nghị Chủ đầu tư, Tổng thầu và các cơ quan có thẩm quyền xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lường hết của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1. Báo cáo tài chính riêng chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể liên quan đến vấn đề này.

(ii) Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Sông Hậu 1

- Địa điểm xây dựng: Ấp Phú Xuân, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang;
- Chủ đầu tư: Chủ đầu tư là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ký kết hợp đồng 2348/HĐ-DKVN ngày 10/04/2015 EPC với Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - Công ty TNHH Một Thành viên;
- Đơn vị là nhà thầu phụ cho Tổng thầu theo Hợp đồng số C15/SH1-LLM-PVC gói thầu thi công các hạng mục xây dựng;
- Tổng giá trị hợp đồng: 2.555.445.781.034 VND (sau thuế);
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Thời gian bắt đầu năm 2016, thời gian kết thúc dự kiến 2018;
- Đến nay dự án đã hoàn thành và đang chờ quyết toán.

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | - | 17.250.000 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 187.369.949 | 311.069.950 |
| | <u>187.369.949</u> | <u>328.319.950</u> |
| b) Dài hạn | | |
| Chi phí thuê văn phòng (i) | 6.777.404.290 | 8.082.426.971 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 1.112.947.752 | 1.578.323.499 |
| | <u>7.890.352.042</u> | <u>9.660.750.470</u> |

(i) Chi phí trả trước về tiền thuê văn phòng chờ phân bổ theo các Hợp đồng thuê văn phòng toà nhà San Nam số 001/2009/SN-PVC ngày 08/01/2009 giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH San Nam.

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|--------------------------|---|-------------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 18.569.727.102 | 20.224.016.846 | 27.571.384.270 | 11.357.594.053 | 77.722.722.271 |
| - Mua trong năm | - | - | - | 38.990.000 | 38.990.000 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (128.129.990) | - | (1.086.162.061) | (1.214.292.051) |
| Số dư cuối năm | 18.569.727.102 | 20.095.886.856 | 27.571.384.270 | 10.310.421.992 | 76.547.420.220 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 7.011.605.899 | 19.258.255.475 | 27.224.529.560 | 11.121.832.769 | 64.616.223.703 |
| - Khấu hao trong năm | 740.235.444 | 169.008.238 | 346.854.710 | 107.017.206 | 1.363.115.598 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (128.129.990) | - | (1.086.162.061) | (1.214.292.051) |
| Số dư cuối năm | 7.751.841.343 | 19.299.133.723 | 27.571.384.270 | 10.142.687.914 | 64.765.047.250 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 11.558.121.203 | 965.761.371 | 346.854.710 | 235.761.284 | 13.106.498.568 |
| Tại ngày cuối năm | 10.817.885.759 | 796.753.133 | - | 167.734.078 | 11.782.372.970 |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 58.714.858. 636 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 55.420.801.596 VND).



13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm quản lý VND | Cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | 5.005.180.340 | 5.005.180.340 |
| - Mua trong năm | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Số dư cuối năm | 5.505.180.340 | 5.505.180.340 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | 4.946.380.340 | 4.946.380.340 |
| - Khấu hao trong năm | 113.799.998 | 113.799.998 |
| Số dư cuối năm | 5.060.180.338 | 5.060.180.338 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu năm | 58.800.000 | 58.800.000 |
| Tại ngày cuối năm | 445.000.002 | 445.000.002 |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 5.005.180.340 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 4.652.380.340 VND).

14 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | | | |
| - Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch I (i) | 25.781.820.546 | 12.890.910.273 | 25.781.820.546 | 12.890.910.273 |
| - Dự án Nhà máy Xơ sợi | 25.759.325.212 | 9.162.306.880 | 25.759.325.212 | 9.162.306.880 |
| - Nhà điều hành trung tâm nhiệt điện Long Phú | 12.180.083.636 | 800.000.000 | 12.180.083.636 | 800.000.000 |
| - Các công trình khác | 7.329.825.521 | 1.618.216.162 | 7.329.825.521 | 1.618.216.162 |
| | 71.051.054.915 | 24.471.433.315 | 71.051.054.915 | 24.471.433.315 |

(i) Theo Công văn số 1828/TTg - KTN ngày 15/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh một số dự án nhà máy nhiệt điện trong các Trung tâm Điện lực Quảng Trạch và Quỳnh Lập, Tập đoàn Điện lực Việt Nam sẽ thay thế Tập đoàn Dầu khí Việt Nam làm chủ đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1. Đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với các bên liên quan để nghiệm thu, quyết toán các chi phí của Tổng Công ty tại dự án này.

b) Xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| - Dự án Khu công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp - Tiền Giang (ii) | 127.973.080.823 | 127.973.080.823 |
| - Dự án Khu đô thị Đại học Dầu khí (iii) | 3.883.984.985 | 3.883.984.985 |
| - Dự án Khu công nghiệp Dầu khí Tiền Giang (iii) | 1.835.100.923 | 1.835.100.923 |
| | 133.692.166.731 | 133.692.166.731 |

- (ii) Đây là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án Khu công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp - Tiền Giang (viết tắt là "dự án") do Tổng Công ty tiếp nhận và làm chủ đầu tư từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) theo Quyết định số 7089/QĐ-DKVN ngày 12/08/2010 của Hội đồng Thành viên PVN.

Ngày 22/08/2016, Bộ Tài chính đã có văn bản số 11704/BTC-TCDN gửi UBND tỉnh Tiền Giang và PVN để hướng dẫn cụ thể về việc chuyển giao dự án trên từ PVN về UBND tỉnh Tiền Giang.

Theo biên bản số 1421/BB-SKH&ĐT ngày 31/07/2017 của Tổ tiếp nhận Dự án giữa UBND tỉnh Tiền Giang, các bên thống nhất ghi nhận giá trị của dự án trong giai đoạn Tổng Công ty thực hiện là 143 tỷ VND.

Ngày 01/10/2018, Tổng Công ty đã ký biên bản thanh lý hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang, bàn giao lại khu đất và các tài sản gắn liền trên khu đất cho cơ quan này.

Ngày 28/02/2019, Văn phòng Chính phủ đã có văn bản số 1630/VPCP-CN chỉ đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tư pháp, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công thương, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp hướng dẫn UBND tỉnh Tiền Giang và chủ đầu tư dự án, thanh toán chi phí đã đầu tư cho chủ đầu tư do việc thu hồi đất dự án, đảm bảo đúng quy định của pháp luật, không để thất thoát tài sản nhà nước và đảm bảo quyền lợi của chủ đầu tư.

Qua nhiều lần chỉ đạo của Chính phủ, các Bộ vẫn chưa có phương án chính thức giải quyết và hướng dẫn hoàn trả kinh phí Tổng Công ty đã đầu tư vào dự án Khu công nghiệp dịch vụ Dầu khí Soài Rạp, Tiền Giang.

Ngày 29/03/2021, Tổng Công ty đã có văn bản số 426/XLDK-KHĐT&TCC về việc xin tiếp tục giao làm Chủ đầu tư Dự án KCN Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp, Tỉnh Tiền Giang.

Ngày 06/08/2021, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp tục gửi Văn bản số 5183/BKHĐT-QLKKT kiến nghị Thủ tướng Chính phủ giao UBND Tỉnh Tiền Giang xử lý dứt điểm các vấn đề liên quan đến Dự án trong năm 2021 theo thẩm quyền và quy định của Pháp luật.

Ngày 15/02/2022, Văn phòng Chính phủ đã có Văn bản số 964/VPCP-CN thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Văn Thành giao Bộ tài nguyên và Môi trường có ý kiến cụ thể về việc tuân thủ trình tự, thủ tục và quy định của pháp luật trong việc thu hồi đất dự án của UBND tỉnh Tiền Giang, làm cơ sở xem xét việc Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Việt Nam có được bồi thường tài sản trên đất dự án hay không.

Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, quá trình chuyển giao dự án vẫn chưa hoàn thành. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng Tổng công ty sẽ thu hồi được đầy đủ các khoản chi phí Tổng Công ty đã bỏ ra để thực hiện dự án hoặc sẽ được giao lại dự án để triển khai.

- (iii) Các dự án đã tạm dừng thi công nhiều năm trước, Ban Tổng Giám đốc chưa đánh giá được khả năng mang lại lợi ích kinh tế tương lai của các dự án này.

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty Công nghiệp Daelim | 1.021.927.357.960 | 1.021.927.357.960 | 952.693.445.386 | 952.693.445.386 |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam | 290.662.562.403 | 290.662.562.403 | 367.417.252.017 | 367.417.252.017 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) | 177.207.065.265 | 177.207.065.265 | 177.049.565.265 | 177.049.565.265 |
| Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí | 73.096.041.436 | 73.096.041.436 | 94.467.329.478 | 94.467.329.478 |
| Tập đoàn Sojitz | 139.552.763.255 | 139.552.763.255 | 135.609.626.210 | 135.609.626.210 |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 138.384.094.434 | 138.384.094.434 | - | - |
| Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí | 57.924.311.377 | 57.924.311.377 | 58.374.311.377 | 58.374.311.377 |
| Các đối tượng khác | 780.766.622.422 | 780.766.622.422 | 808.333.513.697 | 808.333.513.697 |
| | <u>2.679.520.818.552</u> | <u>2.679.520.818.552</u> | <u>2.593.945.043.430</u> | <u>2.593.945.043.430</u> |

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch | 82.778.475.899 | 82.778.475.899 |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam | 55.897.285.149 | 50.009.054.320 |
| Các đối tượng khác | 29.679.905.967 | 29.686.510.965 |
| | <u>168.355.667.015</u> | <u>162.474.041.184</u> |

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 26.600.011 | 9.327.092.916 | 15.445.231 | 9.342.037.897 | 26.600.011 | 500.250 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 19.254.703 | - | 6.501.308 | 6.501.308 | 19.254.703 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 21.256.556.285 | - | - | - | 21.256.556.285 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 51.181.911 | 1.601.761.685 | 2.395.523.564 | 2.751.091.097 | 51.045.511 | 1.246.057.752 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | - | 1.167.033.962 | 171.030.788 | - | 996.003.174 |
| Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | - | 3.635.334.215 | 6.800.015.483 | 9.776.752.053 | - | 658.597.645 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 783.720 | 2.262.926.488 | 288.243.215 | 2.404.408.298 | 783.720 | 146.761.405 |
| | 21.354.376.630 | 16.827.115.304 | 10.672.762.763 | 24.451.821.441 | 21.354.240.230 | 3.047.920.226 |

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Chi phí phải trả cho các công trình xây dựng | 113.229.848.569 | 300.265.278.645 |
| Chi phí phải trả khác | 5.111.951.088 | 5.602.177.339 |
| | <u>118.341.799.657</u> | <u>305.867.455.984</u> |
| b) Dài hạn | | |
| Chi phí phải trả cho các công trình xây dựng | 71.064.369.884 | 71.064.369.884 |
| | <u>71.064.369.884</u> | <u>71.064.369.884</u> |

19 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản | 1.511.477.908 | 1.511.477.908 |
| | <u>1.511.477.908</u> | <u>1.511.477.908</u> |
| b) Dài hạn | | |
| Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản (i) | 52.080.093.597 | 53.527.935.149 |
| | <u>52.080.093.597</u> | <u>53.527.935.149</u> |

(i) Trong đó bao gồm: 42.996.289.426 VND là số dư tiền thuê đất nhận trước của Công ty cổ phần Sản xuất ống thép Dầu khí Việt Nam theo Hợp đồng 01/HĐTĐ/PVPIPE-PVC ngày 01/11/2012 với thời gian thuê 588 tháng với giá trị hợp đồng là 46.818.181.818 VND tại Khu Công nghiệp Soài Rạp - Tiền Giang. Tổng Công ty đã phân bổ tiền thuê đến tháng 12 năm 2014 vào doanh thu với số tiền là 3.821.892.393 VND. Sau tháng 12 năm 2014 dự án có chủ trương bàn giao về cho UBND tỉnh Tiền Giang đến nay vẫn chưa hoàn thành (xem thuyết minh số 14) do đó Tổng Công ty vẫn chưa làm việc lại với khách hàng về số dư tiền thuê đất còn lại nêu trên.

20 PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 1.356.218.552 | 978.164.226 |
| Bảo hiểm xã hội | 173.593.017 | 57.116.800 |
| Bảo hiểm y tế | 106.448.912 | 78.930.306 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 54.110.669 | 51.153.179 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 408.001.338.413 | 396.996.062.178 |
| - Dự phòng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (i) | 137.942.779.492 | 137.942.779.492 |
| - Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (ii) | 162.596.140.733 | 152.399.613.457 |
| - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (iii) | 54.098.464.510 | 54.098.464.510 |
| - Các đối tượng khác | 53.363.953.678 | 52.555.204.719 |
| | <u>409.694.709.563</u> | <u>398.164.426.689</u> |
| b) Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 13.856.187 | 13.856.187 |
| | <u>13.856.187</u> | <u>13.856.187</u> |

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư dự phòng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh như trình bày tại Thuyết minh số 33.

(ii) Lãi vay phải trả Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương bao gồm chi phí lãi vay của Tổng Công ty và chi phí lãi vay mà Tổng Công ty sẽ thu lại từ các công ty mà Tổng Công ty đã thanh toán hộ hoặc cho vay theo các hợp đồng hỗ trợ vốn (trình bày tại Thuyết minh số 8) để thanh toán cho OceanBank. Theo Nghị quyết số 7548/NQ-DKVN ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và theo Công văn số 7697/2014/CV-OceanBank ngày 09 tháng 12 năm 2014 của OceanBank, thời điểm thanh toán của các khoản này đã được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 và lãi suất khoản vay giảm xuống còn 1%/ năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 như trình bày tại Thuyết minh số 21. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, khoản vay chịu lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang tìm kiếm các giải pháp để thanh toán cho khoản phải trả lãi vay đã vay đã quá hạn.

(iii) Trong đó bao gồm 42,22 tỷ VND là khoản phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là số tiền Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hỗ trợ Tổng Công ty để thanh toán cho các nhà thầu của Dự án Khu Công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp - Tiền Giang.

21 VAY

| | 01/01/2023 | | Trong năm | | 31/12/2023 | |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn (i) | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | 110.411.790.312 | 110.411.790.312 | 127.280.500.855 | 170.426.383.603 | 67.265.907.564 | 67.265.907.564 |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 579.221.082.135 | 579.221.082.135 | - | 3.550.925.013 | 575.670.157.122 | 575.670.157.122 |
| | 689.632.872.447 | 689.632.872.447 | 127.280.500.855 | 173.977.308.616 | 642.936.064.686 | 642.936.064.686 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| Vay dài hạn (ii) | 579.221.082.135 | 579.221.082.135 | - | 3.550.925.013 | 575.670.157.122 | 575.670.157.122 |
| | 579.221.082.135 | 579.221.082.135 | - | 3.550.925.013 | 575.670.157.122 | 575.670.157.122 |
| Khoản đến hạn trả trong 12 tháng | (579.221.082.135) | (579.221.082.135) | | (3.550.925.013) | (575.670.157.122) | (575.670.157.122) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | - | - | | | - | - |

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

| | Loại tiền | Lãi suất | Thời hạn vay | Mục đích vay | Hình thức đảm bảo | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------|----------|--------------|--------------------------------------|-------------------|-----------------------|------------------------|
| | | | | | | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (nay là Chi nhánh Hà Đông) | VND | Thả nổi | 11 tháng | Bổ sung Vốn lưu động, bảo lãnh mở LC | Thế chấp (*) | 67.265.907.564 | 110.411.790.312 |
| | | | | | | 67.265.907.564 | 110.411.790.312 |

(*) Thế chấp bằng hợp đồng tiền gửi (Xem thuyết minh số 4).

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Ngày đáo hạn | Mục đích vay | Hình thức đảm bảo | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|-----------|--------------|--------------|--|-------------------|------------------------|------------------------|
| | | | | | | VND | VND |
| Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương | | | | | | 575.670.157.122 | 579.221.082.135 |
| - Hợp đồng số 603/2011/HDTD-Oceanbank-PVC ngày 20/10/2010 | VND | 4,90% | 31/12/2017 | Đầu tư vốn vào Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh | Tín chấp | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| - Hợp đồng số 602/2011/HDTD-Oceanbank-PVC ngày 30/06/2011 | VND | 4,90% | 31/12/2017 | Vay đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình | Tín chấp | 65.000.000.000 | 65.000.000.000 |
| - Hợp đồng số 10/2010/HDTD-Oceanbank-PVC ngày 30/06/2011 | VND | 5,50% | 31/12/2017 | Thực hiện thanh toán và bù đắp thanh toán đầu tư nhận chuyển nhượng từ PVFC theo Hợp đồng mua bán/Hợp đồng chuyển nhượng | Tín chấp | 310.670.157.122 | 314.221.082.135 |
| | | | | | | 575.670.157.122 | 579.221.082.135 |
| Khoản đến hạn trả trong 12 tháng | | | | | | (575.670.157.122) | (579.221.082.135) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | | | | | | - | - |

Theo Nghị quyết số 7548/ND-DKVN ngày 29/10/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và theo Công văn số 7697/2014/CV-OceanBank ngày 09/12/2014 của OceanBank, thời hạn các khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương được gia hạn đến ngày 31/12/2017, lãi suất áp dụng cho các khoản vay kể từ thời điểm không trả được lãi đến ngày 31/12/2014 là 2,4%/năm và lãi suất 1%/năm từ ngày 01/01/2015; từ ngày 01/01/2018 khoản vay chịu lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng này, các khoản vay đã quá hạn thanh toán, Tổng Công ty vẫn đang tìm các biện pháp để thanh toán gốc vay nêu trên.

c) Số vay quá hạn chưa thanh toán

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Gốc VND | Lãi VND | Gốc VND | Lãi VND |
| - Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương | 575.670.157.122 | 162.596.140.733 | 579.221.082.135 | 152.399.613.457 |
| | 575.670.157.122 | 162.596.140.733 | 579.221.082.135 | 152.399.613.457 |

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quý đầu tư phát triển | Quý khác thuộc vốn CSH | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|---------------------------|---------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 4.000.000.000.000 | (29.710.000) | 76.986.992.734 | 500.000.000 | (3.659.702.617.654) | 417.754.665.080 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 52.302.457.212 | 52.302.457.212 |
| Số dư cuối năm trước | 4.000.000.000.000 | (29.710.000) | 76.986.992.734 | 500.000.000 | (3.607.400.160.442) | 470.057.122.292 |
| Số dư đầu năm nay | 4.000.000.000.000 | (29.710.000) | 76.986.992.734 | 500.000.000 | (3.607.400.160.442) | 470.057.122.292 |
| Lỗ trong năm nay | - | - | - | - | (162.652.761.738) | (162.652.761.738) |
| Số dư cuối năm nay | 4.000.000.000.000 | (29.710.000) | 76.986.992.734 | 500.000.000 | (3.770.052.922.180) | 307.404.360.554 |



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2023 | Tỷ lệ | 01/01/2023 | Tỷ lệ |
|---------------------------|---------------------------------|--------------------|---------------------------------|--------------------|
| | VND | | VND | |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 2.178.733.330.000 | 54,47% | 2.178.733.330.000 | 54,47% |
| Các đối tượng khác | 1.821.266.670.000 | 45,53% | 1.821.266.670.000 | 45,53% |
| | <u>4.000.000.000.000</u> | <u>100%</u> | <u>4.000.000.000.000</u> | <u>100%</u> |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 4.000.000.000.000 | 4.000.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 4.000.000.000.000 | 4.000.000.000.000 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 400.000.000 | 400.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 400.000.000 | 400.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 400.000.000 | 400.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 2.971 | 2.971 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 2.971 | 2.971 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 399.997.029 | 399.997.029 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 399.997.029 | 399.997.029 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu | | |

e) Các quỹ của công ty

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 76.986.992.734 | 76.986.992.734 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 500.000.000 | 500.000.000 |
| | <u>77.486.992.734</u> | <u>77.486.992.734</u> |

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-----|--------------|---------------|
| USD | 8.459.296,60 | 12.029.668,26 |

b) Nợ khó đòi đã xử lý

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 9.716.217.233 | 9.716.217.233 |

24 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-----------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu hoạt động xây lắp | 707.462.488.841 | 1.234.606.539.683 |
| Doanh thu bán hàng | 21.578.119.707 | 21.074.345.396 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.929.565.291 | 3.193.973.283 |
| | <u>731.970.173.839</u> | <u>1.258.874.858.362</u> |

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|-------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn hoạt động xây lắp | 673.229.330.607 | 1.098.098.301.807 |
| Giá vốn bán hàng | 30.821.750.597 | 20.266.730.380 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 3.621.648.914 | 4.130.005.288 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (6.707.810.605) | - |
| | <u>700.964.919.513</u> | <u>1.122.495.037.475</u> |

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 14.095.379.516 | 11.987.789.576 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 13.908.905.395 | 12.156.649.581 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 989.954.564 | - |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 2.983.017.832 | - |
| | <u>31.977.257.307</u> | <u>24.144.439.157</u> |

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|-------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 12.021.998.667 | 10.522.643.769 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 22.312.487.565 | 1.640.947.134 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 249.505.899 | 8.211.659.911 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 131.845.831.243 | 57.508.365.014 |
| Chi phí tài chính khác | 6.397.109.011 | 7.022.274.446 |
| | <u>172.826.932.385</u> | <u>84.905.890.274</u> |

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <u>Năm 2023</u> | <u>Năm 2022</u> |
|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 36.922.840.500 | 30.293.830.885 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 344.723.781 | 336.614.957 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 769.344.600 | 1.283.602.505 |
| Thuế, phí và lệ phí | 1.129.076.878 | 346.608.780 |
| Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng | (1.169.001.189) | (26.101.752.558) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.911.416.657 | 9.987.444.397 |
| Chi phí khác bằng tiền | 6.610.022.538 | 4.486.199.754 |
| | <u>50.518.423.765</u> | <u>20.632.548.720</u> |

29 THU NHẬP KHÁC

| | <u>Năm 2023</u> | <u>Năm 2022</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 64.545.449 | 3.568.791.949 |
| Tiền phạt được hưởng | 1.720.549.012 | - |
| Thu nhập khác | 4.091.636 | 944.579.931 |
| | <u>1.789.186.097</u> | <u>4.513.371.880</u> |

30 CHI PHÍ KHÁC

| | <u>Năm 2023</u> | <u>Năm 2022</u> |
|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm | 174.859.081 | 2.555.795.037 |
| Các khoản khác | 3.904.244.237 | 3.942.998.436 |
| | <u>4.079.103.318</u> | <u>6.498.793.473</u> |

31 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | (162.652.761.738) | 53.000.399.457 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 2.994.999.415 | 7.274.463.170 |
| - Chi phí không được trừ | 2.994.999.415 | 7.274.463.170 |
| Chuyển lỗ các năm trước | - | (60.274.862.627) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | (159.657.762.323) | - |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | | |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | (21.256.556.285) | (21.256.556.285) |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | - | - |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính | (21.256.556.285) | (21.256.556.285) |
| Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh BĐS | - | 3.489.711.225 |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | - | 3.489.711.225 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản | - | - |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ của HĐKD bất động sản | - | (697.942.245) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD BĐS | - | - |
| Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm | (21.256.556.285) | (21.256.556.285) |

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-----------------------------------|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 26.609.770.586 | 23.619.869.304 |
| Chi phí nhân công | 58.553.986.333 | 58.190.261.707 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 2.534.943.359 | 491.890.345 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.476.915.596 | 1.772.235.756 |
| Thuế, phí và lệ phí | 1.410.022.564 | 2.216.187.692 |
| Hoàn nhập dự phòng | (1.169.001.189) | (25.465.540.244) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 833.596.119.472 | 1.239.647.571.286 |
| Chi phí khác bằng tiền | 8.338.198.006 | 5.901.319.642 |
| | 931.350.954.727 | 1.306.373.795.488 |

33 CÔNG NỢ VÀ TÀI SẢN TIỀM TÀNG

a) Bảo lãnh cho các khoản vay

Tại ngày 31/12/2023, Tổng Công ty có các khoản bảo lãnh cho các công ty khác vay vốn tại các tổ chức tín dụng đã bị quá hạn, cụ thể như sau:

| Đơn vị được bảo lãnh | Tổ chức nhận bảo lãnh | Thời hạn bảo lãnh | Dư nợ bảo lãnh cuối năm VND | Dư nợ vay quá hạn cuối năm VND | Dự phòng nghĩa vụ nợ phải trả cuối năm VND |
|--|---|--|--------------------------------|-----------------------------------|---|
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội | Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội sở chính | Từ ngày 31/12/2011 đến ngày 30/04/2012 | 73.668.464.073 | 73.668.464.073 | 73.668.464.073 |
| Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí | Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đông Đô | Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 | 49.961.348.093 | 49.961.348.093 | 49.961.348.093 |
| Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí | Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Trụ sở chính | Từ ngày 26/07/2011 đến ngày 26/07/2012 | 14.312.967.325 | 14.312.967.325 | 14.312.967.325 |
| Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (*) | Ngân hàng TNHH MTV Đại dương - Chi nhánh Sài Gòn | Từ ngày 31/12/2011 đến ngày 30/08/2012 | 17.103.570.845 | 17.103.570.845 | - |
| | | | 155.046.350.336 | 155.046.350.336 | 137.942.779.491 |

Tổng Công ty, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chịu trách nhiệm thanh toán cho các tổ chức tín dụng một khoản tiền bằng giá trị thư bảo lãnh cộng với toàn bộ các nghĩa vụ trả lãi, lãi phạt và các nghĩa vụ tài chính khác phát sinh (nếu có) ngày sau khi nhận được văn bản yêu cầu đầu tiên kèm hồ sơ chứng minh Bên được bảo lãnh đã không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ (nếu có) cho các tổ chức tín dụng. Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2023:

(i) Các tổ chức tín dụng đã thực hiện khấu trừ tiền từ tài khoản tiền gửi của Tổng Công ty để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh với giá trị là khoản 91 tỷ VND;

(ii) Các đơn vị được bảo lãnh đã hoàn trả cho Tổng Công ty khoản 49 tỷ VND trong tổng số tiền bị khấu trừ nêu trên.

Theo đó, số dư phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là khoảng 42,8 tỷ VND (xem thuyết minh số 08).

Theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước nêu tại Báo cáo kiểm toán năm 2014 ký ngày 10 tháng 03 năm 2016, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến các khoản bảo lãnh trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, các công ty được bảo lãnh đang tiếp tục làm việc với các tổ chức tín dụng về việc gia hạn thời gian trả nợ. Tổng Công ty cũng đang làm việc với các công ty được bảo lãnh và các tổ chức tín dụng để giải tỏa nghĩa vụ bảo lãnh nhằm tăng khả năng thanh toán của Tổng Công ty.

(*) Trong năm 2016, Tổng Công ty đã rà soát các thư bảo lãnh và đánh giá nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty tại thư bảo lãnh cho Công ty CP Xây lắp dầu khí Sài Gòn (PVC - SG) vay vốn tại Ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Sài Gòn (nay là Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương (OceanBank) - chi nhánh Sài Gòn) có sự thay đổi. Hội đồng thẩm định các khoản trích lập dự phòng của Tổng Công ty đã đánh giá và thống nhất việc hoàn nhập dự phòng cho nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến thư bảo lãnh khoản vay của PVC - SG tại OceanBank - chi nhánh Sài Gòn với số tiền khoảng 99,9 tỷ VND và ghi giảm chi phí tài chính năm 2016.

Ngày 18 tháng 08 năm 2016, PVC - SG gửi công văn số 58/XLDKSG gửi Tổng Công ty báo cáo một số nội dung liên quan đến tài sản đảm bảo cho các khoản vay ủy thác và tình hình làm việc với OceanBank. Theo đó, ngày 10 tháng 08 năm 2016, OceanBank - chi nhánh Sài Gòn đã gửi cho PVC - SG công văn số 784/2016/CV - CNSG trả lời phương án xử lý nợ của PVC - SG. Tại công văn này, OceanBank - Chi nhánh Sài Gòn đã chấp thuận cho PVC - SG thực hiện phương án đầu tư kinh doanh Dự án Khu dân cư phát triển đô thị khu vực 2,3, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang (Dự án Vị Thanh) cũng như giải chấp từng phần tài sản đảm bảo để PVC - SG bán hàng/ bán tài sản, tạo nguồn trả nợ cho OceanBank và PVC - SG trả toàn bộ dư nợ gốc (khoảng 148 tỷ VND).

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, PVC - SG đã trả được 131 tỷ VND/148 tỷ VND nợ gốc, đồng thời PVC - SG thực hiện khá tốt phương án trả nợ mà OceanBank - chi nhánh Sài Gòn đưa ra. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng nghĩa vụ phải trả công ty mẹ - Tổng Công ty đối với khoản bảo lãnh sẽ không phát sinh do PVC - SG có đủ khả năng thanh toán cho OceanBank

b) Bảo lãnh thanh toán

Ngày 29 tháng 12 năm 2010, Tổng Công ty đã ký hợp đồng bảo lãnh số 0112/2010/HĐBL TT - PVCTB với công ty TNHH Du lịch dầu khí Thái Bình (nay là Công ty CP đầu tư và Thương Mại Dầu khí Thái Bình (PVC - Thái Bình) - Công ty con của Tổng Công ty) và phát hành thư bảo lãnh thanh toán cho PVC - Thái Bình với giá trị bảo lãnh khoảng 111,8 tỷ VND. Theo đó, Tổng Công ty cam kết và bảo đảm với Tổng Công ty thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) về việc PVC - Thái Bình sẽ thực hiện thanh toán đầy đủ và đúng hạn các nghĩa vụ thanh toán với PVEP theo quy định của hợp đồng chuyển nhượng Dự án Đầu tư Xây dựng khách sạn Dầu khí Thái Bình ngày 28 tháng 12 năm 2010 giữa PVEP với PVC - Thái Bình. Thư bảo lãnh có hiệu lực kể từ ngày ký tới ngày PVC - Thái Bình hoàn thành nghĩa vụ đối với PVEP theo quy định của Hợp đồng chuyển nhượng nêu trên.

Trong năm 2016, Tổng Công ty đã nhận được văn bản từ PVEP yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng nghĩa vụ phải trả của công ty mẹ - Tổng Công ty đối với khoản bảo lãnh sẽ không phát sinh do PVC - Thái Bình có đủ khả năng thanh toán cho PVEP.

c) Kết luận của Thanh tra Chính phủ

Tổng Công ty là Nhà thầu thi công dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất Ethanol Nhiên liệu sinh học khu vực phía Bắc và dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất xơ sợi Polyester Đình Vũ.

Ngày 24 tháng 11 năm 2016, Thanh tra chính phủ ban hành Thông báo số 3129/TB-TTCP về kết luận thanh tra việc đầu tư các dự án Nhiên liệu sinh học có vốn góp của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các đơn vị. Theo đó Thanh tra chính phủ kiến nghị Tổng công ty phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại kinh tế gây ra đối với Chủ đầu tư do vi phạm hợp đồng EPC xây dựng Nhà máy sản xuất Ethanol nhiên liệu sinh học khu vực phía Bắc.

Ngày 24 tháng 11 năm 2016, Thanh tra Chính Phủ cũng ban hành thông báo số 3130/TB-TTCP về kết luận thanh tra việc đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất xơ sợi Polyester Đình Vũ. Theo đó thanh tra chính phủ kiến nghị:

- (i) Giảm giá trị nghiệm thu, thanh toán khoảng 46,8 tỷ VND đối với phần công việc do Tổng công ty thực hiện do việc ký kết hợp đồng đã vi phạm quy định Pháp lệnh ngoại hối,
- (ii) Giảm giá trị nghiệm thu thanh toán khoảng 8,1 tỷ VND và 23 nghìn USD của hợp đồng EPC đối với phần công việc Tổng công ty thực hiện do nghiệm thu trùng lắp và nghiệm thu khối lượng phát sinh không đúng quy định.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá rằng các Thông báo của Thanh tra Chính Phủ nêu trên dành cho các chủ đầu tư của các dự án mà Tổng công ty là bên có liên quan theo quan hệ hợp đồng kinh tế. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng công ty đang trong quá trình làm việc với chủ đầu tư và kiến nghị với Thanh tra chính phủ về các nội dung có liên quan đến Tổng công ty trong các Thông báo nêu trên.

Trong năm 2022, Tổng công ty đã nhận được kết luận Thanh tra Chính phủ số 2090/KL-TTCP ngày 23/11/2022 về việc chấp hành chính sách, pháp luật trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong giai đoạn 2008-2013. Tổng Công ty đã và đang phối hợp với các bên có liên quan để thực hiện các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ theo văn bản nêu trên.

d) Công nợ tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng công ty và các công ty con đang có một số vụ kiện có liên quan đến các khoản phải thu, phải trả và công nợ tiềm tàng về thuế giá trị gia tăng, lãi phạt chậm nộp tương ứng với doanh thu đã ghi nhận nhưng chưa xuất hóa đơn. Kết quả của các vụ kiện và các công nợ tiềm tàng khác này là chưa xác định được.

34 THÔNG TIN KHÁC

a) Giá trị phát sinh chưa lường hết tại các công trình do Tổng công ty thi công

Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Tổng công ty chứa đựng những rủi ro về sự biến động giá trị thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Tổng công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các chính sách quản lý vĩ mô của Chính phủ là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty không thể lường hóa được ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Tổng công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công, và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.

Công trình nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2

Tổng công ty đã ký hợp đồng EPC xây dựng nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 với Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Thái Bình 2 (Trực thuộc tập đoàn Dầu Khí Việt Nam) với giá trị khoảng 918 triệu USD và 5.874 tỷ VND. Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng này, tổng giá trị hợp đồng tạm tính Tổng công ty đã ký với các nhà thầu phụ cho công trình Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 đã vượt quá giá trị hợp đồng EPC ký với Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình. Theo công văn số 737/TTg-KTN ngày 23 tháng 05 năm 2014 của Thủ tướng chính phủ, công trình nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2 được bổ sung vào danh mục các dự án điện cấp bách giai đoạn 2013-2020.

Dự án được áp dụng cơ chế, chính sách đặc thù ban hành tại Quyết định số 2414/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng chính phủ.

Theo quyết định của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam về việc tạm chấp thuận phương án thực hiện Hợp đồng EPC Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, doanh thu dự kiến để thực hiện dự án là 926,6 triệu USD và 11.076,2 tỷ VND; giá vốn dự kiến để thực hiện dự án của là 921,2 triệu USD và 11.402,1 tỷ VND; tỷ lệ lỗ gộp dự kiến của toàn dự án là 0,67%. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng công ty và Ban quản lý dự án điện lực Dầu khí Thái Bình 2 đang đàm phán, thống nhất và ký các phụ lục điều chỉnh giá trị hợp đồng EPC. Đồng thời, Tổng Công ty đã và đang trong quá trình làm việc với các nhà thầu phụ để ký lại phụ lục điều chỉnh giá trị hợp đồng với các nhà thầu phụ. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá đây là ước tính tốt nhất tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này và số liệu dự toán này luôn được soát xét và cập nhật để phản ánh đúng diễn biến lãi/lỗ thực hiện của dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2. Theo đó, Tổng công ty đã ghi nhận doanh thu và giá vốn của công trình này theo tỷ lệ lỗ gộp như dự kiến trên.

Công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1

Ngày 28 tháng 09 năm 2009, Tổng công ty đã ký hợp đồng xây dựng công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 với Tổng công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA) theo Hợp đồng số 280909/LILAMA-PVC với tổng giá trị trọn gói là khoảng 1.322 tỷ VND. Theo Nghị quyết số 686/NQ-DKVN ngày 27 tháng 01 năm 2014, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) đã chấp thuận chi phí phát sinh chưa lường hết của toàn bộ công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (bao gồm hạng mục đường nội bộ và phần xây dựng) là khoảng 1.090 tỷ VND. Giá trị dự toán sau thẩm tra/thẩm định đối với các hạng mục xây dựng do Tổng công ty thực hiện tăng khoảng 290 tỷ VND (chưa bao gồm giá trị thuế giá trị gia tăng được khấu trừ) so với giá trị hợp đồng xây lắp trọn gói Tổng công ty đã ký. Tổng công ty đã đề nghị PVN xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lường hết của dự án này. Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng này, PVN và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền vẫn chưa có quyết định đối với quyết định của Tổng công ty, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty tin tưởng rằng giá trị phát sinh ngoài hợp đồng sẽ được ký kết bổ sung.

b) Thông tin tái cơ cấu Tổng công ty

Theo Nghị quyết số 332/NQ-XLTK-ĐHĐCĐ ngày 11/10/2022 của Đại Hội đồng Cổ đông Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt nam về việc phê duyệt tái cơ cấu Tổng Công ty giai đoạn 2021-2025:

- Tổng công ty tiếp tục nắm giữ tối thiểu 51% vốn điều lệ trong giai đoạn 2021-2025 gồm: Công ty Cổ phần xây lắp Đường ống bể chứa dầu khí (PVC-PT) và công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy dầu khí (PVC-MS).
- Tổng công ty sẽ thoái toàn bộ vốn đầu tư vào các công ty con còn lại trong giai đoạn 2021-2025.
- Các công ty: Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Hà Nội (PVC-HN), Công ty Cổ phần Thi công cơ giới và Lắp máy dầu khí (PVC-ME), Công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT) và Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu Khí (PVC-Mekong) sẽ xử lý giải thể và phá sản trong trường hợp Tổng công ty không thể thoái vốn.
- Tổng công ty sẽ thoái vốn toàn bộ các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác và chứng khoán kinh doanh trong giai đoạn 2021-2025.

35 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng này.

36 THÙ LAO, TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP KHÁC CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

| | Chức vụ | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--------------------------|--|----------------------|----------------------|
| | | VND | VND |
| Hội đồng quản trị | | 2.258.749.896 | 2.622.478.923 |
| Ông Nghiêm Quang Huy | Chủ tịch HĐQT | 543.276.735 | 711.573.063 |
| Ông Phạm Văn Khánh | Thành viên độc lập HĐQT | 249.555.000 | 337.050.000 |
| Ông Trần Hải Bằng | Thành viên HĐQT | 504.420.370 | 520.122.405 |
| Ông Chu Thanh Hải | Thành viên HĐQT | 465.736.130 | 627.780.716 |
| Ông Nguyễn Hoài Nam | Thành viên HĐQT | 495.761.660 | 425.952.738 |
| Ban Tổng Giám đốc | | 2.155.452.151 | 2.867.428.893 |
| Ông Trần Quốc Hoàn | Tổng giám đốc bổ nhiệm ngày 01/01/2024 | - | - |
| Ông Phan Tử Giang | Tổng giám đốc miễn nhiệm ngày 01/01/2024 | 580.148.335 | 578.334.951 |
| Ông Nguyễn Văn Đồng | Phó Tổng giám đốc | 497.083.200 | 692.554.114 |
| Ông Bùi Sơn Trường | Phó Tổng giám đốc | 484.725.812 | 649.484.639 |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc miễn nhiệm ngày 26/01/2022 | - | 110.006.864 |
| Ông Vũ Mạnh Quang | Phó Tổng Giám đốc | 85.347.000 | 54.000.000 |
| Ông Phạm Trung Kiên | Phó Tổng giám đốc bổ nhiệm ngày 01/10/2023 | 76.673.500 | - |
| Ông Hoàng Quyết Thắng | Phó Tổng giám đốc miễn nhiệm ngày 01/11/2023 | 102.897.000 | 54.000.000 |
| Ông Nguyễn Trung Trí | Phó Tổng giám đốc miễn nhiệm ngày 01/07/2023 | 328.577.304 | 729.048.325 |
| Ban Kiểm soát | | 502.385.625 | 666.007.456 |
| Ông Hứa Xuân Nam | Trưởng Ban Kiểm soát | 432.185.625 | 601.207.456 |
| Ông Phùng Văn Sỹ | Thành viên Ban Kiểm soát | 35.100.000 | 32.400.000 |
| Ông Nguyễn Ngọc Cương | Thành viên Ban Kiểm soát | 35.100.000 | 32.400.000 |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Tổng Công ty.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Tổng Công ty.

37 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Vũ Thị Châm
Người lập biểu

Vũ Minh Công
Kế toán trưởng



Trần Quốc Hoàn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

C.T.C.N

